

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /2021/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số khoản phí thẩm định thuộc lĩnh vực Tài nguyên
và Môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số
106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ
sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết
định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 170a /TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức
thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí thẩm định thuộc lĩnh
vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số
khoản phí thẩm định thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh
Lạng Sơn như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí thẩm định thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn gồm: phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn do cơ quan địa phương thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Tổ chức, cá nhân nộp phí.
- b) Tổ chức thu phí.
- c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí thẩm định thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn do cơ quan địa phương thực hiện.

3. Mức thu và chế độ thu, nộp phí:

- a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).
- b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).
- c) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).
- d) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).
- đ) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (*chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).
- e) Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (*chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

4. Việc quản lý, sử dụng phí:

Tiền phí trích để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết:

1. Nghị quyết số 32/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

3. Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

4. Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

5. Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ TC, TN và MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Đài PT&TH tỉnh; Công báo Lạng Sơn, Báo Lạng Sơn;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Đoàn Thị Hậu

Phụ lục I
Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Nghị quyết số 28 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mức thu phí:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Nhóm dự án	Đối với dự án có tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)				
	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
I. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu.					
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6
II. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lần đầu				

2. Tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho tổ chức thu phí: cơ quan thu phí được trích để lại 65% tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 35% vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Phụ lục II

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Mức thu phí:

TT	Nội dung các khoản thu	Mức thu phí
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.000.000 đồng/01 đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/01 đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000 đồng/01 đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	6.000.000 đồng/01 đề án, báo cáo
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho tổ chức thu phí: cơ quan thu phí được trích để lại 90% tổng số tiền phí thu được để chi phục vụ cho hoạt động thẩm định và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Phụ lục III**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Mức thu phí:

a) Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.600.000 đồng/hồ sơ.

b) Đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí cấp giấy phép mới.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho tổ chức thu phí: cơ quan thu phí được trích để lại 90% tổng số tiền phí thu được để chi phục vụ cho hoạt động thẩm định và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Phụ lục IV
Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Mức thu phí:

TT	Nội dung các khoản thu	Mức thu phí
I	Trường hợp cấp mới	
1	Đối với khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.000.000 đồng/01 đề án, báo cáo
2	Đối với khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000 đồng/01 đề án, báo cáo
3	Đối với khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000 đồng/01 đề án, báo cáo
II	Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh	Mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) so với cấp mới

2. Tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho tổ chức thu phí: cơ quan thu phí được trích để lại 90% tổng số tiền phí thu được để chi phục vụ cho hoạt động thăm định và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Phụ lục V

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mức thu phí:

TT	Tổng vốn đầu tư dự án (Tỷ đồng)	Mức thu phí (triệu đồng)	
		Trường hợp I	Trường hợp II
1	≤50	6,4	5,1
2	>50 và ≤100	8,5	6,8
3	>100 và ≤200	17,0	13,6
4	>200 và ≤500	18,0	14,4
5	>500	24,0	19,2

Ghi chú:

Trường hợp I: áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và Báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp II: áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và Báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho tổ chức thu phí: cơ quan thu phí được trích để lại 65% tổng số tiền phí thu được để chi phục vụ cho hoạt động thẩm định và nộp 35% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Phụ lục VI
Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

*(Kèm theo Nghị quyết số 28 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Mức thu phí:

TT	Nội dung các khoản thu	Mức thu phí
1	Các dự án/cơ sở thuộc nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	8.680.000 đồng/giấy phép/dự án/cơ sở
2	Các dự án/cơ sở thuộc nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
a	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	6.950.000 đồng/giấy phép/dự án/cơ sở
b	Thuộc thẩm quyền cấp huyện	4.865.000 đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

Ghi chú: mức phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường nêu trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại/điều chỉnh giấy phép môi trường. Mức phí không bao gồm chi phí đi lại của Đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở và chi phí lấy mẫu, phân tích chất thải theo quy định.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho tổ chức thu phí: cơ quan thu phí được trích để lại 65% tổng số tiền phí thu được để chi phục vụ cho hoạt động thẩm định và nộp 35% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành./.